

Số: **30** /TTr-UBND

Yên Thế, ngày **15** tháng **3** năm 2013

TỜ TRÌNH

Đề nghị phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

Kính gửi:

- UBND tỉnh Bắc Giang
- Sở Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/TT-BTNMT ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính Phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 07/02/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2271/QĐ-UBND ngày 11/12/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Đề cương dự án và dự toán kinh phí chi tiết quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 của huyện Yên Thế;

Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bắc Giang;

Công văn số 2077/UBND-TN ngày 11/9/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo địa bàn các huyện, thành phố;

Căn cứ kết quả thực hiện việc lập quy hoạch sử dụng đất huyện Yên Thế giai đoạn 2011-2020. Ủy ban nhân huyện Yên Thế trình UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế

hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Yên Thế với những nội dung chủ yếu sau:

1. Hồ sơ thẩm định gồm:

- 1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- 1.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- 1.3. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất;
- 1.4. Các bảng biểu, số liệu và bản đồ thu nhỏ theo quy định.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Được sự quan tâm của các cấp, các ngành việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện được lập đúng theo kỳ kế hoạch. Huyện Yên Thế đã lập xong quy hoạch sử dụng đất huyện Yên Thế giai đoạn 2001-2010 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các xã, thị trấn. Căn cứ vào các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch thực hiện cho thấy tình hình thực hiện của huyện là khá tốt.

2.1 Về thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2006-2010

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010 đã được lập, so sánh các chỉ tiêu hiện trạng năm 2010, ta thấy tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện là khá tốt. Diện tích tự nhiên của huyện năm 2010 là 30.308,61 ha, bằng 100,05% kế hoạch sử dụng đất cao hơn so với kế hoạch năm 2010 là 16,16 ha do chuẩn hóa lại số liệu trong các đợt thống kê đất đai hàng năm.

2.1.1 Đất nông nghiệp

Giai đoạn 2006 – 2010 đã chuyển một số diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đồng thời khai hoang, phục hoá đất chưa sử dụng thành đất nông nghiệp nên diện tích nông nghiệp khá ổn định.

Đất nông nghiệp đạt 104,02% do thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước đạt 99,64% chỉ tiêu kế hoạch, đất trồng lúa nước còn lại đạt 136,54% chỉ tiêu kế hoạch, đất lâm nghiệp đạt 96,74% chỉ tiêu kế hoạch.

2.1.2 Đất phi nông nghiệp

Kỳ kế hoạch 2006 – 2010 đã chuyển một số diện tích đất nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng, cấp đất ở. Tuy nhiên chỉ đạt 93,78% chỉ tiêu kế hoạch vì một số công trình xây dựng, các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất chưa được thực hiện và thực hiện chậm. Trong đó:

- Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp đạt 81,1% so với kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

- Đất quốc phòng, an ninh đạt 164,66% so với kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đạt 65,84% so với kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

- Đất có mục đích công cộng đạt 101,68% so với kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

2.2 Về thực hiện việc thu hồi đất.

Trong quá trình thực hiện kỳ kế hoạch sử dụng đất 2006 – 2010 việc thu hồi đất được thực hiện theo đúng với kế hoạch đề ra.

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ	Địa phương xác định	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.308,61	100,00	30.309		30.308,61	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.518,93	80,90	23.547	433,29	23.980,59	79,12
1.1	Đất lúa nước	LUA	4.342,90	14,33	4.148	13,93	4.161,93	13,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>2.708,10</i>	<i>8,94</i>	<i>2.590</i>	<i>32,47</i>	<i>2.622,17</i>	<i>8,65</i>
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	4,22	0,01		5,52	5,52	0,02
1.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	1.162,57	3,84		947,09	947,09	3,12
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.845,97	15,99	5.639	-0,90	5.638,10	18,60
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	13.776,32	45,45	12.589	253,44	12.842,11	42,37
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	369,95	1,22	380	-10,66	368,84	1,22
1.10	Đất làm muối	LMU						
1.11	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,00	0,06			17,00	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.399,62	17,82	6.397	-69,23	6.328,02	20,88
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	32,35	0,11	40	-0,59	39,41	0,13
2.2	Đất quốc phòng	CQP	232,97	0,77	258		258,47	0,85
2.3	Đất an ninh	CAN	376,98	1,24	386	-5,70	380,48	1,26
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	5,29	0,02	55	1,79	56,79	0,19
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	34,99	0,12	225	-64,28	161,02	0,53
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	37,14	0,12		47,79	47,79	0,16
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,22	0,19	86	0,90	86,42	0,29
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	14,73	0,05	42	2,19	43,92	0,14

2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,84	0,00	16	-0,35	15,49	0,05
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	22,28	0,07	22	0,26	22,54	0,07
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	110,14	0,36	129	-11,01	117,63	0,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	263,45	0,87		263,45	263,45	0,87
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.107,09	6,95	2.634	-8,43	2.626,04	8,66
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	13,15	0,04	22	18,83	40,44	0,13
	Đất cơ sở y tế	DYT	7,11	0,02	15	-4,40	10,34	0,03
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	62,19	0,21	66	1,67	67,65	0,22
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	32,61	0,11	100	-45,89	53,75	0,18
2.14	Đất ở đô thị	ODT	74,51	0,25	133	0,09	133,09	0,44
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.394,99	4,60			1.438,13	4,74
3	Đất chưa sử dụng	DCS	390,06	1,29	364	-364,06		
4	Đất đô thị	DTD	298,75	0,99	994	-636,67	357,33	1,18
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL				4,00	4,00	0,01
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	4.618,99	15,24		4.662,13	4.662,13	15,38

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	912,41	459,85	452,56
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	217,77	149,61	68,16
1.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	214,18	52,64	161,54
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	182,77	74,82	107,95
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	296,58	181,82	114,76
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,11	0,96	0,15
1.10	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.11	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.030,99	11,38	1.019,61
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	5,38	5,38	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	1.025,61	6,00	1.019,61
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)			

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	374,07	228,99	145,08
1.1	Đất lúa nước	DLN	42,18	40,48	1,70
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN			
1.3	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC			
1.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK			
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	331,89	188,51	143,38
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.10	Đất làm muối	LMU			

1.11	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,99	15,99	
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	7,64	7,64	
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,09	0,09	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN			
2.13	Đất sông, suối	SON			
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,26	8,26	
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất đô thị	DTD			
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT			
5	Đất khu du lịch	DDL			
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT			

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.518,93	24.530,55	24.454,95	24.462,56	24.447,11	24.288,07
1.1	Đất lúa nước	LUA	4.342,90	4.327,36	4.310,87	4.302,91	4.272,97	4.228,39
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>2.708,10</i>	<i>2.702,86</i>	<i>2.703,53</i>	<i>2.698,51</i>	<i>2.678,17</i>	<i>2.648,13</i>
1.2	Đất có dùng vào chăn nuôi	COC	4,22	4,22	4,22	4,22	4,22	5,52
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	1.162,57	1.158,20	1.133,67	1.125,68	1.123,90	1.108,63

1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.845,97	4.843,65	4.840,32	4.826,76	4.768,92	4.726,44
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.776,32	13.810,36	13.779,11	13.816,23	13.890,96	13.833,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	369,95	369,76	369,76	369,76	369,14	368,99
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.399,62	5.431,70	5.572,62	5.617,52	5.668,92	5.875,46
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	32,35	32,35	33,11	36,61	36,61	41,41
2.2	Đất quốc phòng	CQP	232,97	232,97	232,97	232,97	232,97	248,47
2.3	Đất an ninh	CAN	376,98	376,98	376,98	376,98	377,48	380,48
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	5,29	5,29	10,29	18,29	38,49	43,49
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	34,99	35,44	36,34	37,34	37,34	42,34
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	37,14	39,39	39,39	39,39	39,39	44,39
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,22	58,22	58,22	58,22	68,22	86,42
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	14,73	15,43	22,67	25,49	29,89	40,83
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,84	1,84	3,14	7,69	10,19	15,19
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	22,28	22,14	22,59	22,59	22,59	22,54
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	110,14	111,53	111,73	111,73	111,73	113,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	263,45	263,45	263,45	263,45	263,45	263,45
2.13	Đất sông, suối	SON	623,25	623,25	623,25	623,25	623,25	622,95
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.107,09	2.119,78	2.243,82	2.260,33	2.264,98	2.372,34
2.14.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	13,15	13,99	16,42	22,80	23,90	34,28
2.14.2	Đất cơ sở y tế	DYT	7,11	7,11	7,19	7,84	9,34	10,34
2.14.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	62,19	62,19	63,18	63,18	63,23	66,52
2.14.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	32,61	33,61	36,71	41,83	43,83	45,48
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,40	10,40	10,40	10,40	10,40	10,40
3	Đất chưa sử dụng	DCS	390,06	346,37	281,04	228,53	192,58	145,08
4	Đất đô thị	DTD	298,75	299,60	301,54	305,04	307,54	311,79
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						4,00
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	4.618,99	4.631,88	4.630,97	4.635,99	4.642,64	4.659,48

4.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	528,62	30,99	141,64	42,11	106,59	207,30
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	154,99	21,86	31,11	19,70	33,25	49,08
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất có đùm vào chăn nuôi	COC/PNN						
1.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	53,94	4,37	24,53	7,99	1,78	15,27
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	130,91	2,32	5,13	14,42	58,94	50,10
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	187,82	2,25	80,87		12,00	92,70
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,96	0,19			0,62	0,15
1.10	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.11	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11,38		1,80	0,86	1,10	7,62
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	5,38		1,80	0,86	1,10	1,62
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	6,00					6,00

2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)						

4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	238,17	42,60	64,24	58,04	33,95	39,34
1.1	Đất lúa nước	DLN	40,48	6,31	14,62	11,74	3,31	4,50
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	9,18			9,18		
1.3	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC						
1.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	188,51	36,29	49,62	37,12	30,64	34,84
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.10	Đất làm muối	LMU						
1.11	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,99	1,09	1,09	3,65	2,00	8,16
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						

2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	7,64	1,00	1,09	3,55	2,00	
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,09	0,09				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,26			0,10		8,16
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL						
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

5. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

Để thực hiện có kết quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Thế đến năm 2020 cần thực hiện những giải pháp sau:

5.1. Về chính sách đầu tư và ưu tiên đầu tư:

Để đảm bảo tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng trong giai đoạn quy hoạch cần phải huy động nguồn vốn đầu tư lớn, vì vậy cần phải làm tốt một số nội dung sau:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên & Môi trường để triển khai đồng bộ các dự án trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, các thủ tục xin cấp giấy phép đầu tư, cấp đất, thuê đất cho các nhà đầu tư.

- Tạo mọi điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp, các hộ gia đình có vốn đầu tư vào cụm công nghiệp và điểm công nghiệp.

- + Đầu tư xây hệ thống giao thông, thủy lợi, đường điện, hệ thống cấp nước sạch.

- + Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống trụ sở cơ quan và các công trình sự nghiệp.

- + Đầu tư xây dựng các công trình giáo dục, y tế, văn hoá.

- + Đầu tư xây dựng các công trình thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

- + Đầu tư xây dựng mạng lưới chợ, trung tâm thương mại.

- + Đầu tư phát triển cụm công nghiệp chế biến nông lâm sản, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

- + Đầu tư xây dựng các hạng mục công trình khác.

- Thực hiện lồng ghép một cách chặt chẽ và có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn, tránh đầu tư trùng lặp chồng chéo.

- Thực hiện tốt chính sách đền bù và thuế đối với đất chuyển mục đích sử dụng, nhất là đất sản xuất nông nghiệp và đất thổ cư.

- Huy động các doanh nghiệp, nhân dân tham gia đóng góp theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm ở các lĩnh vực như giao thông, nhà văn hoá thôn bản, cứng hoá kênh mương, nước sinh hoạt...

- Thực hành tiết kiệm 3 - 5% trong chi ngân sách hàng năm

5.2. Các giải pháp về thị trường

- Tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp, các hộ gia đình tư nhân đến tiêu thụ hàng hoá cho nhân dân. Xử lý nghiêm các hành vi gây cản trở làm thiệt hại đến sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Các biện pháp chủ yếu để mở rộng thị trường:

- Áp dụng công nghệ mới để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo thương hiệu sản phẩm có uy tín.

- Tiến hành đào tạo đội ngũ cán bộ từ lãnh đạo đến nhân viên, cán bộ kỹ thuật có đủ năng lực để khai thác, ứng dụng vận hành công nghệ mới trong sản xuất và đáp ứng được yêu cầu của cơ chế thị trường.

- Cần nghiên cứu và đề xuất các chính sách có liên quan tới quá trình mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, các biện pháp xúc tiến thương mại.

5.3. Các giải pháp về khoa học và công nghệ và đào tạo cán bộ lao động kỹ thuật

* Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật

- Tăng cường củng cố đội ngũ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm đặc biệt là cán bộ khuyến nông, khuyến lâm thôn bản; thường xuyên tập huấn; tổ chức các lớp khuyến nông, khuyến lâm ngắn hạn, các hội nghị đầu bờ; xây dựng một số mô hình cây con giống mới và chuyên giao cho người dân; tổ chức các chuyên tham quan, học hỏi kinh nghiệm ở các địa phương trong và ngoài tỉnh.

- Sử dụng rộng rãi các giống mới có năng suất chất lượng cao, áp dụng khoa học công nghệ sinh học (chế biến vi sinh, phân bón, lai tạo giống, bảo quản) trong các lĩnh vực sản xuất nông lâm nghiệp.

- Áp dụng công nghệ tiên tiến có qui mô nhỏ và vừa trong chế biến nông sản, thực phẩm bảo quản sau thu hoạch

* Đào tạo cán bộ và lao động kỹ thuật

- Thường xuyên tổ chức các lớp học ngắn hạn cho cán bộ chủ chốt cấp xã và thôn bản về quản lý và ứng dụng kỹ thuật mới trong sản xuất.

- Mở rộng các hình thức đào tạo, dạy nghề các trường trung học chuyên nghiệp về: Nông-lâm nghiệp; thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; tài chính thương mại; du lịch; tin học; quản lý kinh tế; ngoại ngữ bằng các hình thức chính qui, tại chức, ngắn hạn, dài hạn.

- Kết hợp đào tạo tại chỗ với đào tạo ngoài tỉnh để xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý kinh tế, kể cả hợp tác với các tổ chức, các doanh nghiệp đến phối hợp giúp huyện.

5.4. Các giải pháp về chính sách, khuyến khích phát triển kinh tế xã hội

* Tiếp tục thực hiện chính sách dân số, nâng cao dân trí và đổi mới cơ cấu lao động.

- Bằng nhiều biện pháp và hình thức thực hiện kế hoạch hoá gia đình, giảm tỷ lệ gia tăng dân số dưới 1,1% vào năm 2015 và dưới 1% vào năm 2020, coi đây là một biện pháp đầu tư để nâng cao dân trí.

- Phát triển sản xuất ở tất cả các địa bàn, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, hỗ trợ cho các thôn, bản xa trung tâm huyện, xóa dần khoảng cách về chênh lệch mức sống, trình độ dân trí giữa các khu vực nông thôn với khu vực đô thị.

- Sản xuất phát triển sẽ tạo ra việc làm và phân loại lao động xã hội do vậy cần có kế hoạch hướng nghiệp, đào tạo để hạn chế sự thiếu hụt lao động có chuyên môn ở từng khu vực trong huyện.

* Thực hiện tốt cơ chế chính sách của nhà Nước đã ban hành.

- Chính sách ưu tiên trong đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng như thủy lợi, giao thông, nước sinh hoạt, điện hạ thế .

- Chính sách ưu đãi cho các lĩnh vực chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất khuyến nông, khuyến lâm.

- Chính sách cơ chế đầu tư với nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chính sách cán bộ:

+ Chính sách thu hút nhân tài đến địa phương công tác.

+ Chính sách về mở cửa thu hút vốn từ bên ngoài.

5.5. Đổi mới cơ chế quản lý điều hành và tổ chức thực hiện

- Củng cố và kiện toàn hệ thống chính trị cơ sở, tiến hành đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ xã, thôn, bản; thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để mọi người dân có thể tham gia phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn theo phương châm: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”

- Tổ chức lồng ghép chặt chẽ và có hiệu quả các chương trình dự án thực hiện trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Yên Thế đến năm 2020 cần được công bố công khai. Cần có biện pháp tăng cường phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển đô thị, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao tính khả thi, tính thực tiễn và hiệu quả sử dụng đất.

- Kiểm tra và xử lý triệt để các trường hợp giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt và trường hợp người sử dụng đất không sử dụng hoặc sử dụng đất sai mục đích.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật và chế độ chính sách của Nhà nước, nhanh chóng khắc phục những vướng mắc tồn tại về quản lý đất đai trên địa bàn toàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư thực hiện việc khai thác sử dụng đất có hiệu quả, ổn định lâu dài.

- Thực hiện tốt chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được Luật Đất đai quy định để đảm bảo đủ quỹ đất theo quy hoạch cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất, kinh doanh công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục thể thao. Tiết kiệm cao nhất diện tích đất trồng lúa khi chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp và phải chú trọng đến chính sách xã hội đối với đồng bào dân tộc, người dân bị thu hồi đất, đảm bảo ổn định đời sống cho nhân dân.

Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế kính trình UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Yên Thế./.

Nơi nhận

- Như trên;
- TT huyện uỷ; TT HĐND, UBND;
- Lưu: VT,

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vượng

